
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính 2014

NỘI DUNG

	Trang
Thông tin chung	3-4
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	5
Báo cáo quyết toán tài chính	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	11-30

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn_Huyện Kim Bảng_Tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Phạm Văn Nhận	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24/4/2014)
Ông	: Trương Quốc Huy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/12/2014)
Ông	: Dương Đình Hội	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/12/2014)
Ông	: Đinh Văn Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/4/2014)
Ông	: Vũ Thế Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/4/2014)
Ông	: Ngô Đức Lưu	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31/12/2014)
Ông	: Phạm Tuấn Long	Thành viên	
Ông	: Phạm Văn Toàn	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Trương Quốc Huy	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 23/12/2014)
Ông	: Dương Đình Hội	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 23/12/2014)
Ông	: Phạm Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16/1/2014)
Ông	: Ngô Đức Lưu	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 31/12/2014)
Ông	: Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông : Nguyễn Văn Tân Trưởng ban

Ông : Nguyễn Văn Duyệt Ủy viên

Ông : Lê Trung Tiến Ủy viên

Bà : Hà Hải Yến Ủy viên

Ông : Trần Hữu Chí Ủy viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Trương Quốc Huy, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014;
- Lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2015



Trương Quốc Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Quốc Huy

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		808.502.960.834	1.069.228.474.403
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		217.558.402.516	316.083.691.093
111	1. Tiền	4	217.558.402.516	172.083.691.093
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	144.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		178.615.811.857	333.274.746.718
131	1. Phải thu khách hàng		128.870.890.634	280.947.492.686
132	2. Trả trước cho người bán		25.502.235.514	24.568.122.877
135	5. Các khoản phải thu khác	5	26.825.028.793	30.341.474.239
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.582.343.084)	(2.582.343.084)
140	IV. Hàng tồn kho		397.254.846.345	383.054.538.869
141	1. Hàng tồn kho	6	397.254.846.345	383.054.538.869
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.073.900.116	36.815.497.723
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.137.199.848	33.621.602.455
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		624.941.306	624.941.306
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.311.758.962	2.568.953.962
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.658.164.294.633	3.952.148.598.636
220	II. Tài sản cố định		3.641.864.407.891	3.884.237.015.296
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	3.602.563.195.894	3.818.891.952.065
222	- Nguyên giá		6.378.953.731.239	6.328.289.590.892
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.776.390.535.345)	(2.509.397.638.827)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	14.398.146	31.064.813
228	- Nguyên giá		436.000.000	436.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(421.601.854)	(404.935.187)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	39.286.813.851	65.313.998.418
260	V. Tài sản dài hạn khác		16.299.886.742	67.911.583.340
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	13.111.777.923	65.579.959.100
268	3. Tài sản dài hạn khác	11	3.188.108.819	2.331.624.240
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.466.667.255.467	5.021.377.073.039

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.372.598.101.812	4.108.219.680.276
310	I. Nợ ngắn hạn		2.041.265.912.895	2.240.123.034.677
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	1.360.314.537.624	1.454.357.869.103
312	2. Phải trả người bán		282.159.675.207	384.579.234.696
313	3. Người mua trả tiền trước		33.692.045.463	5.526.276.472
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.802.726.773	8.356.485.411
315	5. Phải trả người lao động		31.202.001.103	12.342.457.590
316	6. Chi phí phải trả	14	60.956.997.449	77.995.090.144
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	266.034.912.741	296.917.934.726
321	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.103.016.535	47.686.535
330	II. Nợ dài hạn		1.331.332.188.917	1.868.096.645.599
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	1.328.144.080.098	1.868.096.645.599
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		3.188.108.819	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.094.069.153.655	913.157.392.763
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.094.069.153.655	913.153.630.372
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.085.114.000	45.085.114.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(59.232.365.187)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		95.797.603.318	95.797.603.318
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.764.938.845	3.764.938.845
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(141.140.422.508)	(262.823.580.604)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	3.762.391
433	4. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	3.762.391
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.466.667.255.467	5.021.377.073.039

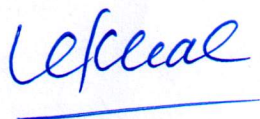
DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT				
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ			20.125.454.545
	5. Ngoại tệ các loại			-
	USD		115,61	109,49
	EURO		79,13	100,88


Hà nam, ngày 19 tháng 01 năm 2014

Phó Phụ trách P.KT-TK-TC



Lê Thị Khanh

Tổng giám đốc



Trương Quốc Huy

DN-BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	905.959.544.530	937.812.273.261	3.105.304.883.297	3.052.266.853.333
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	76.496.954.603	50.291.699.720	175.026.133.083	181.905.118.747
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	829.462.589.927	887.520.573.541	2.930.278.750.214	2.870.361.734.586
11	4. Giá vốn hàng bán	19	643.850.793.993	684.354.901.063	2.330.375.051.976	2.335.874.070.447
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		185.611.795.934	203.165.672.478	599.903.698.238	534.487.664.139
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	129.226.114.320	262.433.701	132.861.253.035	1.386.557.577
22	7. Chi phí tài chính	21	99.241.349.405	310.888.671.797	296.981.892.657	527.375.518.520
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		50.438.567.421	67.954.253.228	233.101.552.842	272.742.642.037
24	8. Chi phí bán hàng	22	83.361.741.371	48.590.266.535	204.417.694.795	151.797.998.529
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	44.220.148.875	26.292.869.609	116.009.827.337	91.321.597.731
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		88.014.670.603	(182.343.701.762)	115.355.536.484	(234.620.893.064)
31	11. Thu nhập khác	24	3.239.044.378	4.604.213.606	12.111.950.938	13.266.632.158
32	12. Chi phí khác	25	1.321.492.578	2.542.265.177	5.567.138.850	7.044.167.285
40	13. Lợi nhuận khác		1.917.551.800	2.061.948.429	6.544.812.088	6.222.464.873
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		89.932.222.403	(180.281.753.333)	121.900.348.572	(228.398.428.191)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN năm trước		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		89.932.222.403	(180.281.753.333)	121.900.348.572	(228.398.428.191)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		825	(1.653)	1.118	(2.094)

Hà nam, ngày 19 tháng 01 năm 2014

Phó Phụ trách P.KT-TK-TC

Lê Thị Khanh

Lê Thị Khanh



Tổng giám đốc

Trương Quốc Huy

DN-BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- PP GIÁN TIẾP

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		121.900.348.572	(228.398.428.191)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		267.146.820.457	263.047.902.167
03	- Các khoản dự phòng		-	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(71.109.376.142)	241.064.813.715
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.464.354.840)	(1.347.036.187)
06	- Chi phí lãi vay		233.101.552.842	272.742.642.037
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		549.574.990.889	547.109.893.541
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		154.658.934.861	(24.059.641.429)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.200.307.476)	(38.348.067.395)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)		(37.164.899.103)	(57.393.971.621)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		52.468.181.177	15.700.997.911
13	- Tiền lãi vay đã trả		(246.385.295.695)	(269.766.325.246)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			(908.016.001)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			783.500.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(3.378.113.714)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		458.951.604.653	169.740.256.046
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các tài sản dài hạn khác		(50.801.397.619)	(6.323.752.110)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.464.354.840	1.332.482.966
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(49.337.042.779)	(4.991.269.144)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.791.816.878.958	2.126.369.821.526
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.299.956.729.409)	(2.170.146.129.130)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(508.139.850.451)	(43.776.307.604)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(98.525.288.577)	120.972.679.298
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		316.083.691.093	195.111.011.795
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		217.558.402.516	316.083.691.093

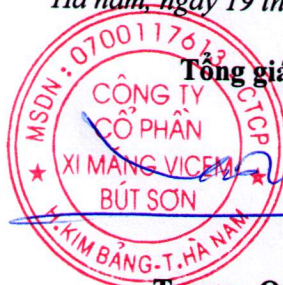
Hà nam, ngày 19 tháng 01 năm 2014

Phó Phụ trách P.KT-TK-TC

Lê Thị Khanh

Lê Thị Khanh

Tổng giám đốc



Trương Quốc Huy